TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX **CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2** ---------- Số: 137/2024/CV-NEDI2 V/v: Công bố BCTC quý 2/2024 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 so với quý 2/2023	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ------oOo------ *Lào Cai, ngày 18 tháng 7 năm 2024*

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
Email: hiepnsn.lci@vnpt.vn
Cơ quan:
Ngày ký: 18-07-2024 15:46:33 +07:00

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

2. Mã chứng khoán: ND2

3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn San Bang, Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

4. Điện thoại: 0214 3868 928 Fax: 0214 3868 928

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Vương Cường Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.

6. Nội dung công bố thông tin:

6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.

6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 kèm theo.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 2/2024 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 tại đường dẫn http://nedi2.com.vn của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
H. BÁT XÁT T. LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu TCHC.

Mẫusố 01

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

Số: 138 /2024/CV-NEDI2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
------oOo------
Lào Cai, ngày 18 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1.Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ND2
- Địa chỉ: Thôn San Bang, Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0214) 3868 928 Fax: (0214) 3868 928
- Email: nedi2.hn@nedi2.com.vn Website: nedi2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 /năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2024... tại đường dẫn: http://nedi2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 so với quý 2/2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX **CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2** ---------- Số: 136 /2024/CV-TCKH *V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 so với quý 2/2023.*	CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ------oOo------ *Lào Cai, ngày 18 tháng 7 năm 2024*

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (mã chứng khoán ND2) trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2024 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2023 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Quý 2/2024 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 36.524.672.997 đồng; Quý 2/2023 là: 18.882.154.067 đồng. Lợi nhuận quý 2/2024 tăng so với lợi nhuận quý 2/2023 là: 17.642.518.930 đồng.

Nguyên nhân tăng do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện), doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn và giá bán tham gia thị trường điện. Nhìn chung quý 2 năm nay lượng mưa tốt hơn với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng quý 2/2024 cao hơn so với quý 2/2023 là: 20,43 triệu Kwh.

Nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 tăng so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2023.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh qúy 2/2024 tăng so với kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2023 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Người đại diện theo Pháp luật

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Vương Cường

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu TCHC, TCKH.*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Báo cáo tài chính Quý II/2024

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-27

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 30 tháng 5 năm 2023.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại thôn San Bang, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty kèm theo.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Đỗ Vương Cường
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**129.337.051.266**	**108.522.963.465**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***5.227.060.437***	***32.740.705.651***
111	1. Tiền		5.227.060.437	28.740.705.651
112	2. Các khoản tương đương tiền			4.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***100.599.480.545***	***51.362.530.277***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	82.713.114.375	42.437.458.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	1.267.306.194	776.152.453
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.265.075.700	8.794.934.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(646.015.724)	(646.015.724)
140	***III. Hàng tồn kho***		***23.278.206.031***	***24.264.858.035***
141	1. Hàng tồn kho	7	27.819.277.955	28.805.929.959
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.541.071.924)	(4.541.071.924)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***232.304.253***	***154.869.502***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		232.304.253	154.869.502
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12		-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.400.665.943.747**	**1.446.981.796.394**
220	***I. Tài sản cố định***		**1.360.592.080.733**	***1.406.282.039.700***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.360.592.080.733	1.406.282.039.700
222	Nguyên giá		2.132.506.101.809	2.134.557.964.445
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(771.914.021.076)	(728.275.924.745)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		**7.470.827.837**	***7.235.128.600***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.470.827.837	7.235.128.600
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***32.603.035.177***	***33.464.628.094***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	32.603.035.177	33.464.628.094
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.530.002.995.013**	**1.555.504.759.859**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**816.584.005.161**	**778.136.831.302**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***323.432.032.788***	***196.984.858.929***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.372.607.948	4.005.725.020
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.567.932.969	2.760.479.161
314	3. Phải trả người lao động		1.269.336.734	2.821.938.640
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		716.184.150	811.167.507
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	107.230.670.422	7.317.936.688
320	6. Vay ngắn hạn	14	200.275.300.565	179.267.611.913
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
330	***II. Nợ dài hạn***		***493.151.972.373***	***581.151.972.373***
338	1. Vay dài hạn	14	493.151.972.373	581.151.972.373
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**713.418.989.852**	**777.367.928.557**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***15***	**713.418.989.852**	***777.367.928.557***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		499.939.607.633	499.939.607.633
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		499.939.607.633	499.939.607.633
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.388.399.680	14.388.399.680
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.090.982.539	263.039.921.244
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*162.992.001.244*	*159.224.944.464*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*36.098.981.295*	*103.814.976.780*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.530.002.995.013**	**1.555.504.759.859**

Lâm Thị Hà	Vũ Thái Dương	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	**1**	**86.722.033.805**	**71.273.942.576**	**130.608.412.077**	**109.251.068.257**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		-		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**86.722.033.805**	**71.273.942.576**	**130.608.412.077**	**109.251.068.257**
Giá vốn hàng bán	**11**	30.655.841.909	28.464.881.778	58.658.292.942	59.354.359.514
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**	**56.066.191.896**	**42.809.060.798**	**71.950.119.135**	**49.896.708.743**
Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	30.442.015	198.130.086	41.081.567	677.566.424
Chi phí tài chính	**22**	13.207.660.828	20.651.920.659	27.264.969.082	42.460.583.011
Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**	*13.207.660.828*	*20.639.533.477*	*27.264.969.082*	*42.426.109.117*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	4.004.041.198	3.434.207.408	7.700.197.040	7.444.223.823
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	**30**	**38.884.931.885**	**18.921.062.817**	**37.026.034.580**	**669.468.333**
Thu nhập khác	**31**	29.454.838		1.670.045.210	15.000.000
Chi phí khác	**32**	37.935.772	9.745.753	245.320.541	9.745.753
Lãi(lỗ) khác	**40**	**(8.480.934)**	**(9.745.753)**	**1.424.724.669**	**5.254.247**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**38.876.450.951**	**18.911.317.064**	**38.450.759.249**	**674.722.580**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**2.351.777.954**	29.162.997	2.351.777.954	29.162.997
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	**60**	**36.524.672.997**	**18.882.154.067**	**36.098.981.295**	**645.559.583**

Lâm Thị Hà	Vũ Thái Dương	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**38.450.759.249**	**674.722.580**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		45.493.524.636	45.805.978.185
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(432.665.199)	(677.566.424)
06	Chi phí lãi vay	18	27.264.969.082	42.426.109.117
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**110.776.587.768**	**88.229.243.458**
09	Tăng các khoản phải thu		(49.236.950.268)	(52.837.140.355)
10	Giảm hàng tồn kho		750.952.767	209.028.754
11	Giảm các khoản phải trả		3.271.048.265	(2.279.146.559)
12	Giảm chi phí trả trước		784.158.166	3.259.438.694
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.359.952.439)	(42.653.751.662)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.558.155)	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(135.765.983)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**38.873.286.104**	**(6.208.093.653)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		587.962.963	
27	Tiền thu lãi tiền gửi		41.081.567	677.566.424
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**629.044.530**	**677.566.424**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		32.707.688.652	**9.102.142.260**
34	Tiền trả nợ gốc vay		(99.700.000.000)	(46.537.686.495)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(23.664.500)	(49.899.279.700)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(67.015.975.848)**	**(87.334.823.935)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(27.513.645.214)**	**(92.865.351.164)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**32.740.705.651**	**93.925.853.669**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**5.227.060.437**	**1.060.502.505**

Lâm Thị Hà	Vũ Thái Dương	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 30 tháng 5 năm 2023.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất điện..

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tại thôn Ban Sang, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 78 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 79).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực theo địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong năm chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh theo sản phẩm hay khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Tiền mặt	201.062.962	2.267.231.429
Tiền gửi ngân hàng	5.025.997.475	26.473.474.222
Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000
TỔNG CỘNG	**5.227.060.437**	**32.740.705.651**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	82.683.126.615	42.437.458.844
Công ty TNHH Toyota Tshusho Việt Nam	29.987.760	
TỔNG CỘNG	**82.713.114.375**	**42.437.458.844**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Công ty Cổ phần Thái Dương CME	251.746.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	250.084.000	250.084.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Việt Hưng	212.158.655	212.158.655
Các đối tượng khác	553.317.539	313.909.798
TỔNG CỘNG	**1.267.306.194**	**776.152.453**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.267.107.612	-	4.518.905.275	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.982.844.000	-	2.831.100.000	-
Phải thu khác	1.190.124.088	(646.015.724)	1.444.929.429	(646.015.724)
TỔNG CỘNG	**16.440.075.700**	**(646.015.724)**	**8.794.934.704**	**(646.015.724)**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	1.286.693.033	(793.421.954)	1.076.482.762	(793.421.954)
Công cụ, dụng cụ	26.532.584.922	(3.747.649.970)	27.729.447.197	(3.747.649.970)
TỔNG CỘNG	**27.819.277.955**	**(4.541.071.924)**	**28.805.929.959**	**(4.541.071.924)**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.440.211.911.241	645.660.326.558	48.475.775.688	209.950.958	2.134.557.964.445
-Thanh lý, nhượng bán			*(2.051.862.636)*		*(2.051.862.636)*
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	1.440.211.911.241	645.660.326.558	46.423.913.052	209.950.958	2.132.506.101.809
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	431.790.435.483	285.221.616.584	11.053.921.720	209.950.958	728.275.924.745
- Khấu hao trong kỳ	27.063.709.482	17.627.053.410	802.761.744		45.493.524.636
-Thanh lý, nhượng bán			(1.855.428.305)		(1.855.428.305)
.Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	458.854.144.965	302.848.669.994	10.001.255.159	209.950.958	771.914.021.076
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.008.421.475.758	360.438.709.974	37.421.853.968	-	1.406.282.039.700
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	981.357.766.276	342.811.656.564	36.422.657.893	-	1.360.592.080.733

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Dự án nâng cấp hệ thống SCADA, DSC nhà máy	7.470.827.837	7.235.128.600
TỔNG CỘNG	**7.470.827.837**	**7.235.128.600**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (*)	19.217.439.696	19.501.441.268
Chi phí thuê văn phòng (**)	9.214.749.438	9.374.542.782
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	2.775.719.383	3.714.109.536
Các khoản trả trước khác	1.395.126.660	874.534.508
TỔNG CỘNG	**32.603.035.177**	**33.464.628.094**

(*) Đây là khoản tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng Dự án thủy điện Ngòi Phát (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 18.060.670.918 VND. Trong năm 2020, Công ty đã phát sinh thêm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng Dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng (xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 1.440.770.350 VND. Trong năm 2022, Công ty nhận được quyết định số 010861692/QĐ-CT ký ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Lào Cai về việc miễn tiền thuê đất đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2058. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý cho khoản chi phí kể trên.

(**) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản trả trước tiền thuê 211,77 m² của tầng 9, toà nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty đã sử dụng hợp đồng cho thuê văn phòng này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	1.303.314.201	1.303.314.201	1.936.431.273	1.936.431.273
TỔNG CỘNG	**3.372.607.948**	**3.372.607.948**	**4.005.725.020**	**4.005.725.020**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.358.133.155	8.780.822.122	7.578.580.729	1.155.891.762
Thuế tài nguyên	5.827.212.147	14.344.965.678	10.000.732.509	1.482.978.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.777.954	2.351.777.954	112.558.155	112.558.155
Thuế thu nhập cá nhân	30.809.713	402.877.742	381.118.295	9.050.266
Thuế khác	-	73.988.416	73.988.416	-
TỔNG CỘNG	**10.567.932.969**	**25.954.431.912**	**18.146.978.104**	**2.760.479.161**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Cổ tức phải trả	102.607.577.028	2.643.321.528
Phải trả quỹ phát triển rừng	3.425.117.724	3.035.926.296
Kinh phí công đoàn	182.084.126	122.350.626
Phải trả khác	1.015.891.544	1.516.338.238
TỔNG CỘNG	**107.230.670.422**	**7.317.936.688**
Trong đó:		
Phải trả đối tượng khác	*107.222.235.093*	*7.317.936.688*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*8.435.329*	

14. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Số phát sinh trong năm*		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	40.275.300.565	40.275.300.565	32.707.688.652	21.700.000.000	29.267.611.913	29.267.611.913
Vay dài hạn đến hạn trả	160.000.000.000	160.000.000.000	88.000.000.000	78.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
	200.275.300.565	**200.275.300.565**	**120.707.688.652**	**99.700.000.000**	**179.267.611.913**	**179.267.611.913**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	493.151.972.373	493.151.972.373	-	88.000.000.000	581.151.972.373	581.151.972.373
	493.151.972.373	**493.151.972.373**	**-**	**88.000.000.000**	**581.151.972.373**	**581.151.972.373**
TỔNG CỘNG	**693.427.272.938**	**693.427.272.938**	**120.707.688.652**	**187.700.000.000**	**760.419.584.286**	**760.419.584.286**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024 (VND)*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	572.751.972.373	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 4%. Lãi suất áp dụng trong năm cộng biên độ 2,8% là 7,48% -7,75%/năm	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lần trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Lãi vay được trả hàng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*150.000.000.000*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	80.400.000.000	Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,7% cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 7,6%-8,15%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*10.000.000.000*			
TỔNG CỘNG	**653.151.972.373**			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	*160.000.000.000*			
- Vay dài hạn	*493.151.972.373*			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	40.275.300.565	Lãi suất6,6%- 8%/năm thay đổi 3 tháng/lần	Kỳ hạn trả gốc 12 tháng. Lãi trả theo tháng	Đảm bảo theo tài sản dự án Thủy điện Ngòi Phát

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	499.939.607.633	14.388.399.680	259.212.864.464	773.540.871.777
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	107.054.976.780	107.054.976.780
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	-	-		
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc 2023	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
- Khác	-	-		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	499.939.607.633	14.388.399.680	263.039.921.244	777.367.928.557
Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	499.939.607.633	14.388.399.680	263.039.921.244	777.367.928.557
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	36.098.981.295	36.098.981.295
-Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc 2023			(60.000.000)	(60.000.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	499.939.607.633	14.388.399.680	199.090.982.539	713.418.989.852

(*) Theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Vốn cổ phần đã phát hành

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024			*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.546.575.000	25.546.575.000	-	25.546.575.000	25.546.575.000	-
Toyota Tsusho Corporation	17.497.886.000	17.497.886.000	-	17.497.886.000	17.497.886.000	-
Các cổ đông khác	6.949.499.000	6.949.499.000	-	6.949.499.000	6.949.499.000	-
TỔNG CỘNG	**49.993.960.000**	**49.993.960.000**	**-**	**49.993.960.000**	**49.993.960.000**	**-**

15.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*
Cổ tức đã công bố và chưa trả trong kỳ	**99.987.920.000**	**49.993.960.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: VND 2.000/cổ phiếu	*99.987.920.000*	
Cổ tức cho năm 2022: VND 2.000/cổ phiếu		*49.993.960.000*

15.4 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**50.000.000**	**50.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**49.993.960**	**49.993.960**
Cổ phiếu phổ thông	*49.993.960*	*49.993.960*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**49.993.960**	**49.993.960**
Cổ phiếu phổ thông	*49.993.960*	*49.993.960*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 30 tháng 06 năm 2024: VND 10.000).

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Tổng doanh thu	**130.608.412.077**	**109.251.068.257**
Trong đó		
Doanh thu bán điện	130.608.412.077	109.251.068.257
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần	**130.608.412.077**	**109.251.068.257**

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lãi tiền gửi	41.081.567	677.566.424
TỔNG CỘNG	**41.081.567**	**677.566.424**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Giá vốn hàng bán	58.658.292.942	59.354.359.514
TỔNG CỘNG	**58.658.292.942**	**59.354.359.514**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí lãi vay	27.264.969.082	42.426.109.117
Chi phí tài chính khác		34.473.894
TỔNG CỘNG	**27.264.969.082**	**42.460.583.011**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí lương và phụ cấp lương	3.453.690.584	4.204.436.218
Chi phí khấu hao	201.413.976	342.641.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.709.454	104.220.182
Chi phí khác	3.983.438.026	2.792.925.881
TỔNG CỘNG	**7.700.252.040**	**7.444.223.823**

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

Đối với dự án ban đầu:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm thuế 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho kỳ hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2020 đến năm 2034). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Theo đó, thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng TNDN cho kỳ hiện tạ 5%i.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.351.777.954	29.162.997
TỔNG CỘNG	**2.351.777.954**	**29.162.997**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

20.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch Hộp đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc từ ngày 29 tháng 5 năm 2023
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Anh	Kế toán trưởng đến ngày 01/03/2024
Ông Vũ Thái Dương	Kế toán trưởng từ ngày 01/03/2024

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức		25.546.575.000
		Thanh toán thù lao cho HĐQT và BKS	570.000.000	510.000.000
		Chi phí thuê văn phòng, điện nước	231.824.635	287.403.159
		Phí thương hiệu	150.000.000	150.000.000
		Tạm ứng	13.499.741	
		Thanh lý tài sản	587.962.963	
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức		17.497.886.000
		Thanh toán thù lao cho HĐQT và BKS	315.000.000	255.000.000
		Bán chứng chỉ Irec	490.331.918	
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng Tập đoàn với	Phí dịch vụ	62.722.148	80.071.962

(Việt nam)	Cổ đông lớn	

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả, phải thu ngắn hạn khác				
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức		
		Phải trả khác	8.453.329	
		Phải thu khác	13.499.741	
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Phải thu khác	29.987.760	

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng giám đốc từ ngày 29 tháng 5 năm 2023	638.942.901	509.304.375
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng giám đốc	506.429.591	569.201.875
Ông Ứng Hồng Vận	Tổng giám đốc đến ngày 29 tháng 5 năm 2023		687.232.500
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	200.000.000	250.000.000
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT	139.000.000	175.000.000
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT	139.000.000	175.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	139.000.000	175.000.000
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	139.000.000	175.000.000
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	139.000.000	175.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS	105.000.000	105.000.000
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên BKS đến ngày 10 tháng 4 năm 2023		45.000.000
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS từ ngày 10 tháng 4 năm 2023	105.000.000	60.000.000
		2.250.372.492	**3.100.738.750**

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.098.981.295	645.559.583
Điều chỉnh giảm do trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**36.098.981.295**	**645.559.583**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.993.960	49.993.960
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**49.993.960**	**49.993.960**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*722*	*13*
- *Lãi suy giảm*	*722*	*13*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Lâm Thị Hà	Vũ Thái Dương	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2024